

Số: **04** /2020/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **09** tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên
khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý thuế năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 Hướng dẫn về Thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5945/TTr-STC ngày 30/12/2019 và văn bản số 669/STC-QLGCS ngày 26/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020 theo Phụ lục kèm Quyết định này.

Điều 2. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá, giá bán của tài nguyên có biến động lớn ngoài khung giá tính thuế tài nguyên: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên: Giao Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá), thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng

hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra: Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/3/2020, áp dụng để kê khai, quyết toán thuế tài nguyên năm 2020. Giá tính thuế tài nguyên trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, thực hiện theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1-V3, TM, CN, TH;
- Lưu: VT, TM3.

15 bản, QĐ64

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Văn Kháng

PHỤ LỤC

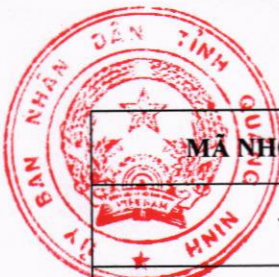
Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 04 /2020/QĐ-UBND ngày 09/3/2020
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại TTư 44)		ĐVT	MỨC GIÁ (đồng)
I	KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
I70201	Antimoan kim loại	đ/tấn	100.000.000
I70202	Quặng Antimoan		
I7020201	Quặng Antimon có hàm lượng Sb<5%	đ/tấn	8.000.000
I7020202	Quặng Antimon có hàm lượng 5≤Sb<10%	đ/tấn	10.080.000
I7020203	Quặng Antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	đ/tấn	14.400.000
I7020204	Quặng Antimon có hàm lượng 15%<Sb≤0%	đ/tấn	20.130.000
I7020205	Quặng Antimon có hàm lượng Sb>20%	đ/tấn	28.750.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đ/m ³	49.000
II2	Đá, sỏi		
II201	Sỏi		
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	đ/m ³	168.000
II202	Đá xây dựng		
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	88.490
II2020302	Đá hộc (nguyên khai)	đ/m ³	105.180
II2020302	Đá base	đ/m ³	92.450
II2020303	Đá cấp phối	đ/m ³	140.000
II2020304	Đá dăm các loại	đ/m ³	168.000
Bổ sung ngoài khung giá	Đá mặt	đ/m ³	65.780
II3	Đá dùng để nung vôi; đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	105.000
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	63.000
II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	45.000



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại TTư 44)		ĐVT	MỨC GIÁ (đồng)
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đ/m ³	56.000
II502	Cát dùng làm VL xây dựng	đ/m ³	
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	đ/m ³	70.000
II50201	Cát vàng dùng trong xây dựng	đ/m ³	245.000
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	130.600
II6	Cát làm thủy tinh (cát trắng)		
	- Cát làm thủy tinh (cát trắng) do Công ty CP Viglacera Vân Hải khai thác	đ/m ³	430.210
	- Cát làm thủy tinh (cát trắng) khai thác dưới mực nước biển do Công ty TNHH Quan Minh và Công ty TNHH thương mại Tân Lập khai thác	đ/m ³	245.000
II8	Đá granite		
II806	Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	đ/m ³	800.000
II10	Dolomit, quartzite		
II1003	Pyrophyllit		
II100301	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	đ/tấn	100.000
II100302	Pyrophyllit có hàm lượng 25%<AL ₂ O ₃ <=30%	đ/tấn	152.600
II100303	Pyrophyllit có hàm lượng 30%<AL ₂ O ₃ <=33%	đ/tấn	329.700
II100304	Pyrophyllit có hàm lượng AL ₂ O ₃ >33%	đ/tấn	471.000
II11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
II1101	Đất sét trắng (làm nguyên liệu gốm sứ) là khoáng sản khai thác chưa rây	đ/tấn	210.000
II16 II17	Than (an-tra-xit) hầm lò + lộ thiên		
	* <i>Than cục, cám (Cty Vietmindơ)</i>		
II1602 II1702	<i>Than cục</i>		
Bổ sung ngoài khung giá	Than cục 15-90mm	đ/tấn	2.843.930
Bổ sung ngoài khung giá	Than cục 10-40mm	đ/tấn	3.016.450
II1603 II1703	<i>Than cám</i>		
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 0-15mm	đ/tấn	2.766.210
Bổ sung ngoài khung giá	Than chất lượng thấp (độ tro 26,31%, nhiệt năng 5.788KCal/kg, cỡ hạt từ 0-100mm)	đ/tấn	472.730



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại TTư 44)		ĐVT	MỨC GIÁ (đồng)
* <i>Than do Công ty CP XM&XD Quảng Ninh khai thác</i>			
II1603 II1703	<i>Than cám</i>		
II160306	Than cám 6a	đ/tấn	1.065.120
II170306	Than cám 6b	đ/tấn	1.065.120
II160307 II170307	Than cám 7a	đ/tấn	803.040
	Than cám 7b	đ/tấn	803.040
	Than cám 7c	đ/tấn	803.040
* <i>Than do Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam khai thác</i>			
II1602 II1702	<i>Than cục</i>		
II160201 II170201	Than cục xô 1a	đ/tấn	2.784.600
	Than cục xô 1b	đ/tấn	2.969.581
	Than cục xô 1c	đ/tấn	2.784.600
II160202 II170202	Than cục 2a	đ/tấn	3.281.000
II160204 II170204	Than cục 4a	đ/tấn	3.790.664
	Than cục 4b	đ/tấn	3.404.520
II160205 II170205	Than cục 5a	đ/tấn	3.934.900
	Than cục 5b	đ/tấn	3.050.880
II160206 II170206	Than cục đơn 6a	đ/tấn	3.094.377
	Than cục đơn 6c	đ/tấn	2.747.000
II160207 II170207	Than cục đơn 7a	đ/tấn	1.681.830
	Than cục đơn 7c	đ/tấn	1.351.560
II160208 II170208	Than cục đơn 8a	đ/tấn	984.806
	Than cục đơn 8b	đ/tấn	865.458
	Than cục đơn 8c	đ/tấn	844.333
II1603 II1703	<i>Than cám</i>		
II160301 II170301	Than cám 1	đ/tấn	3.000.380
II160302 II170302	Than cám 2	đ/tấn	2.884.305
II160303 II170303	Than cám 3a	đ/tấn	2.797.104
	Than cám 3b	đ/tấn	2.511.603
	Than cám 3c	đ/tấn	2.237.760
II160304 II170304	Than cám 4a	đ/tấn	1.996.168
	Than cám 4b	đ/tấn	1.779.054



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại TTư 44)		ĐVT	MỨC GIÁ (đồng)
II160305 II170305	Than cám 5a	đ/tấn	1.676.353
	Than cám 5b	đ/tấn	1.443.180
II160306 II170306	Than cám 6a	đ/tấn	1.422.826
	Than cám 6b	đ/tấn	1.164.815
II160307 II170307	Than cám 7a	đ/tấn	865.516
	Than cám 7b	đ/tấn	803.040
	Than cám 7c	đ/tấn	803.040
II1604 II1704	Than bùn		
II160401 II170401	Than bùn tuyển 1b	đ/tấn	927.411
II160402 II170402	Than bùn tuyển 2b	đ/tấn	715.000
II160403 II170403	Than bùn tuyển 3a	đ/tấn	592.400
	Than bùn tuyển 3b	đ/tấn	583.418
	Than bùn tuyển 3c	đ/tấn	599.059
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	đ/tấn	511.220
	Than bùn tuyển 4b	đ/tấn	464.520
	Than bùn tuyển 4c	đ/tấn	464.520
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục 15)_Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	đ/tấn	1.432.229
	<i>* Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác</i>		
II1602 II1702	Than cục		
II160201 II170201	Than cục 1b	đ/tấn	2.865.226
	Than cục 1c	đ/tấn	2.784.600
II160204 II170204	Than cục 4a	đ/tấn	3.700.110
II1603 II1703	Than cám		
II160303 II170303	Than cám 3b.1	đ/tấn	2.620.000
	Than cám 3c.1	đ/tấn	2.248.879
II160304 II170304	Than cám 4a	đ/tấn	2.141.875
	+ Than cám 4a.1	đ/tấn	2.145.246
	+ Than cám 4a.4	đ/tấn	1.955.000
	Than cám 4b	đ/tấn	1.929.147
II160305 II170305	Than cám 5a, 5b		
	- Than cám 5a	đ/tấn	1.785.983
	+ Than cám 5a.1	đ/tấn	1.793.405



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại TTư 44)		ĐVT	MỨC GIÁ (đồng)
	+ Than cám 5a.4	đ/tấn	1.753.721
	- Than cám 5b	đ/tấn	1.590.575
	+ Than cám 5b.1	đ/tấn	1.626.918
	+ Than cám 5b.4	đ/tấn	1.530.299
II160306 II170306	Than cám 6a, 6b		
	- Than cám 6a	đ/tấn	1.463.227
	+ Than cám 6a.1	đ/tấn	1.464.295
	+ Than cám 6a.4	đ/tấn	1.418.826
	- Than cám 6b	đ/tấn	1.187.981
	+ Than cám 6b.1	đ/tấn	1.300.645
	+ Than cám 6b.4	đ/tấn	1.176.956
II160307 II170307	Than cám 7a, 7b		
	- Than cám 7a	đ/tấn	977.796
	- Than cám 7b	đ/tấn	803.040
II1604 II1704	<i>Than bùn</i>		
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục 15)_ Tổng Công ty Đông Bắc	đ/tấn	1.496.189
II24	Quặng Sericite		
II2406	Quặng Sericite	đ/tấn	350.000
III	SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN		
III8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
III801	<i>Tre</i>		
III80101	D<5cm	cây	7.700
III80102	5cm≤D<6cm	cây	12.600
III80103	6cm≤D<10cm	cây	21.000
III80104	D≥10 cm	cây	30.000
III802	<i>Trúc</i>	cây	7.000
III803	<i>Nứa</i>		
III80301	D<7cm	cây	2.800
III80302	D≥7cm	cây	5.600
III804	<i>Mai</i>		
III80401	D<6cm	cây	12.600
III80402	6cm≤D<10cm	cây	21.000
III80403	D≥10 cm	cây	30.000
III805	<i>Vầu</i>		
III80501	D<6cm	cây	7.700
III80502	6cm≤D<10cm	cây	14.700



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại TTư 44)		ĐVT	MỨC GIÁ (đồng)
III80503	D \geq 10 cm	cây	21.000
III806	<i>Tranh</i>	cây	
III807	<i>Giang</i>		
III80701	D<6cm	cây	4.200
III80702	6cm \leq D<10cm	cây	7.000
III80703	D \geq 10 cm	cây	12.600
III808	<i>Lồ ô</i>		
III80801	D<6cm	cây	5.600
III80802	6cm \leq D<10cm	cây	10.500
III80803	D \geq 10 cm	cây	15.000
V	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V101	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
V10101	Chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đ/m ³	200.000
V10102	Chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	đ/m ³	1.610.980
V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	đ/m ³	1.100.000
V10104	Nước khoáng thiên nhiên (gồm cả nước nóng thiên nhiên) dùng để ngâm, tắm, dịch vụ du lịch...	đ/m ³	22.000
V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đ/m ³	330.120
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đ/m ³	1.249.510
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V201	Nước mặt	đ/m ³	10.438
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	đ/m ³	10.550
V301	Nước thiên nhiên sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất sản xuất sản phẩm (Bia, nước ngọt...)	đ/m ³	40.000
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, tạo hơi, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đ/m ³	3.000